

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

Số: 10./2013/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Hới, ngày 15 tháng 09 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Bắc Nghĩa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ 8 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 143/TTr-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2013 của UBND thành phố đề nghị thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Bắc Nghĩa; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND thành phố và ý kiến của đại biểu HĐND thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Bắc Nghĩa với nội dung chính như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 768,35 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 374,79 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 374,85 ha;
- Đất chưa sử dụng: 18,71 ha.

(Có phụ lục các chỉ tiêu quy hoạch và bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) kèm theo).

Điều 2. HĐND thành phố giao UBND thành phố chịu trách nhiệm trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng



đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Bắc Nghĩa và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề phát sinh, UBND thành phố xin ý kiến của Thường trực HĐND thành phố để xem xét, quyết định và báo cáo HĐND thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Thường trực HĐND thành phố, hai Ban HĐND thành phố và các vị đại biểu HĐND thành phố theo chức năng, nhiệm vụ của mình tăng cường đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực sau 7 ngày kể từ ngày HĐND thành phố thông qua.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Đồng Hới khóa XX, kỳ họp thứ 8 (chuyên đề) thông qua ngày 19 tháng 9 năm 2013./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Thường vụ Thành ủy;
- TT HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN TP và các đoàn thể TP;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc UBND TP;
- Các đại biểu HĐND TP;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN phường Bắc Nghĩa;
- Lưu: VT.



HOÀNG NHẬT

PHỤ LỤC
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM KỲ ĐẦU (2011 - 2015) CỦA PHƯỜNG BẮC NGHĨA

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10../2013/NQ-HĐND
 ngày 25 tháng 9 năm 2013 của HĐND thành phố Đồng Hới)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	768,35	100,00	768,35		768,35	100,00
1	Đất nông nghiệp	489,32	63,68	387,61		374,79	48,78
1.1	Đất lúa nước	116,23	15,13	100,26		95,67	12,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>116,23</i>	<i>15,13</i>	<i>100,26</i>		<i>95,67</i>	<i>12,45</i>
1.2	Đất trồng lúa nương						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	157,23	20,46	122,12		138,36	18,01
1.4	Đất trồng cây lâu năm			10,30			
1.5	Đất rừng phòng hộ						
1.6	Đất rừng đặc dụng						
1.7	Đất rừng sản xuất	193,44	25,18	135,20		120,10	15,63
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	20,93	2,72	19,73		19,17	2,49
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	1,49	0,19		1,49	1,49	0,19
2	Đất phi nông nghiệp	244,77	31,86	356,41	18,44	374,85	48,79
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3,35	0,44	5,05		3,45	0,45
2.2	Đất quốc phòng	26,09	3,40	26,59		26,59	3,46
2.3	Đất an ninh	0,12	0,02	0,12		0,12	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp			30,00		30,00	3,90
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,90	0,38	25,21		27,21	3,54
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	4,90	0,64	4,90	2,00	4,90	0,64
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	0,22	0,03	0,22		0,22	0,03
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,25	1,46	11,25		11,25	1,46
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,83	0,24	1,83		1,03	0,13
2.13	Đất sông, suối	29,74	3,87	21,74		21,74	2,83
2.14	Đất phát triển hạ tầng	128,80	16,76	189,46	6,00	195,46	25,44
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>1,30</i>	<i>0,17</i>	<i>2,30</i>	<i>1,00</i>	<i>3,30</i>	<i>0,43</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>0,13</i>	<i>0,02</i>	<i>3,13</i>		<i>3,13</i>	<i>0,41</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>6,41</i>	<i>0,83</i>	<i>20,61</i>	<i>2,00</i>	<i>22,61</i>	<i>2,94</i>

Thao 3

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	1,68	0,22	2,53		2,53	0,33
2.15	Đất ở tại đô thị	33,93	4,40	38,40	12,84	51,24	6,66
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	1,64	0,21	1,64		1,64	0,21
3	Đất chưa sử dụng	34,26	4,46		18,71	18,71	2,44
4	Đất đô thị	768,35	100,00	768,35		768,35	100,00
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
6	Đất khu du lịch						
7	Đất khu dân cư nông thôn						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	114,53	76,42	38,11
1.1	Đất lúa nước	20,56	15,48	5,08
1.2	Đất trồng lúa nương			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	18,87	12,32	6,55
1.4	Đất trồng cây lâu năm			
1.5	Đất rừng phòng hộ			
1.6	Đất rừng đặc dụng			
1.7	Đất rừng sản xuất	73,34	46,86	26,48
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	1,76	1,76	
1.9	Đất làm muối			
1.10	Đất nông nghiệp khác			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm			

Chau

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác			

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp			
1.1	Đất lúa nước			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			
1.2	Đất trồng lúa nương			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại			
1.4	Đất trồng cây lâu năm			
1.5	Đất rừng phòng hộ			
1.6	Đất rừng đặc dụng			
1.7	Đất rừng sản xuất			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản			
1.9	Đất làm muối			
1.10	Đất nông nghiệp khác			
2	Đất phi nông nghiệp	15,55	5,50	10,05
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp			
2.2	Đất quốc phòng			
2.3	Đất an ninh			
2.4	Đất khu công nghiệp	5,00	5,00	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,50		2,50
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản			
2.8	Đất di tích danh thắng			
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng			

Handwritten signature 5

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng			
2.13	Đất sông, suối			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	2,65		2,65
	Trong đó:			
-	Đất cơ sở văn hóa			
-	Đất cơ sở y tế			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo			
-	Đất cơ sở thể dục thể thao			
2.15	Đất ở tại đô thị	5,40	0,50	4,90
2.16	Đất phi nông nghiệp khác			
3	Đất đô thị			
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên			
5	Đất khu du lịch			
6	Đất khu dân cư nông thôn			

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	768,35	768,35	768,35	768,35	768,35	768,35
1	Đất nông nghiệp	489,32	485,41	447,56	439,60	425,06	412,90
1.1	Đất lúa nước	116,23	116,23	114,23	110,23	102,05	100,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	116,23	116,23	114,23	110,23	102,05	100,75
1.2	Đất trồng lúa nương						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	157,23	157,08	155,33	151,63	151,63	144,91
1.4	Đất trồng cây lâu năm						
1.5	Đất rừng phòng hộ						
1.6	Đất rừng đặc dụng						
1.7	Đất rừng sản xuất	193,44	189,68	156,08	156,08	149,72	146,58
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	20,93	20,93	20,43	20,17	20,17	19,17
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	1,49	1,49	1,49	1,49	1,49	1,49
2	Đất phi nông nghiệp	244,77	248,68	292,03	299,99	314,53	326,69
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3,35	3,35	3,35	3,35	3,35	3,45
2.2	Đất quốc phòng	26,09	26,09	26,09	26,59	26,59	26,59
2.3	Đất an ninh	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.4	Đất khu công nghiệp			30,00	30,00	30,00	30,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	2,90	3,81	14,01	16,71	16,71	16,71
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	4,90	4,90	4,90	4,90	4,90	4,90
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải						

Chau 6

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11,25	11,25	11,25	11,25	11,25	11,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,83	1,83	1,03	1,03	1,03	1,03
2.13	Đất sông, suối	29,74	29,74	29,74	29,74	29,74	29,74
2.14	Đất phát triển hạ tầng	128,80	131,80	134,85	139,11	148,47	159,73
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	1,30	1,30	1,30	1,30	1,30	2,30
-	Đất cơ sở y tế	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13	0,13
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	6,41	9,41	11,61	11,61	14,61	14,61
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	1,68	1,68	2,53	2,53	2,53	2,53
2.15	Đất ở tại đô thị	33,93	33,93	34,83	35,33	40,51	41,31
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64	1,64
3	Đất chưa sử dụng	34,26	34,26	28,76	28,76	28,76	28,76
4	Đất đô thị	768,35	768,35	768,35	768,35	768,35	768,35
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
6	Đất khu du lịch						
7	Đất khu dân cư nông thôn						

5. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	76,42	3,91	37,85	7,96	14,54	12,16
1.1	Đất lúa nước	15,48		2,00	4,00	8,18	1,30
1.2	Đất trồng lúa nương						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	12,32	0,15	1,75	3,70		6,72
1.4	Đất trồng cây lâu năm						
1.5	Đất rừng phòng hộ						
1.6	Đất rừng đặc dụng						
1.7	Đất rừng sản xuất	46,86	3,76	33,60		6,36	3,14
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	1,76		0,50	0,26		1,00
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác						

Chau 7

Thứ tự	Chỉ tiêu	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác						

6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp						
1.1	Đất lúa nước						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng lúa nương						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại						
1.4	Đất trồng cây lâu năm						
1.5	Đất rừng phòng hộ						
1.6	Đất rừng đặc dụng						
1.7	Đất rừng sản xuất						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản						
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác						
2	Đất phi nông nghiệp	5,50		5,50			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						

Chal 8

Thứ tự	Mục đích sử dụng	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp	5,00		5,00			
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh						
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất sông, suối						
2.14	Đất phát triển hạ tầng						
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa						
-	Đất cơ sở y tế						
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo						
-	Đất cơ sở thể dục thể thao						
2.15	Đất ở tại đô thị	0,50		0,50			
2.15	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất đô thị						
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên						
5	Đất khu du lịch						
6	Đất khu dân cư nông thôn						

Chau